PHỤ LỤC 01: BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 23/11/2026 của UBND phường)

ĐVT: 1000 đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	**262.580.000**	**Tổng số chi**	**262.580.000**
I. Thu ngân sách nhà nước	**38.225.000**	**I. Chi đầu tư phát triển**	**17.425.000**
Thu đầu tư phát triển	17.425.000		
Thu thường xuyên	20.800.000		
II. Thu bổ sung	**224.355.000**	**II. Chi thường xuyên**	**241.108.000**
Bổ sung cân đối	176.090.000	**III. Dự phòng**	**4.047.000**
Bổ sung mục tiêu	48.265.000		

UỶ BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

PHỤ LỤC 02: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 23 /11/2026 của UBND phường)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2026		Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-) dự toán tỉnh giao		Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-) dự toán phường giao		Dự toán sau điều chỉnh	
		Thu ngân sách NN	Thu ngân sách phường	Thu ngân sách NN	Thu ngân sách phường	Thu ngân sách NN	Thu ngân sách phường	Tổng thu ngân sách	Thu NS phường
		1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	**294.338.000**	**252.608.000**	**9.247.000**	**4.222.000**	**11.000.000**	**5.750.000**	**314.585.000**	**262.580.000**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**79.230.000**	**37.500.000**	**0**	**-5.025.000**	**11.000.000**	**5.750.000**	**90.230.000**	**38.225.000**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo							0	0
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.500.000	2.250.000			10.500.000	5.250.000	15.000.000	7.500.000
3	Thuế tiêu thu đặc biệt							0	0
4	Thuế thu nhập cá nhân	10.050.000	5.025.000		-5.025.000			10.050.000	0
5	Lệ phí trước bạ	21.000.000	10.500.000					21.000.000	10.500.000
6	Phí - lệ phí	250.000	250.000					250.000	250.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500.000	500.000			500.000	500.000	1.000.000	1.000.000
8	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.400.000	1.020.000					2.400.000	1.020.000
9	Thu tiền sử dụng đất	40.000.000	17.425.000					40.000.000	17.425.000
10	Thu khác ngân sách	450.000	450.000					450.000	450.000
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	80.000	80.000					80.000	80.000

TT	Nôi dung	Dự toán giao đầu năm 2026		Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-) dự toán tỉnh giao		Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-) dự toán phường giao		Dự toán sau điều chỉnh	
		Thu ngân sách NN	Thu ngân sách phường	Thu ngân sách NN	Thu ngân sách phường	Thu ngân sách NN	Thu ngân sách phường	Tổng thu ngân sách	Thu NS phường
		1	2	3	4	5	6	7	8
12	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN							0	0
13	Huy động đóng góp							0	0
B	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**215.108.000**	**215.108.000**	**9.247.000**	**9.247.000**			**224.355.000**	**224.355.000**
1	**Thu bổ sung cân đối**	**171.580.000**	**171.580.000**	**4.510.000**	**4.510.000**			**176.090.000**	**176.090.000**
-	Điều chỉnh tăng (tính lại thuế TNCN)			5.025.000	5.025.000				
-	Điều chỉnh giảm (KP BCH quân sự phường)			-318.000	-318.000				
-	Điều chỉnh giảm theo QĐ 617/QĐ-UBND ngày 06/04/2026)			-197.000	-197.000				
2	**Bổ sung có mục tiêu**	**43.528.000**	**43.528.000**	**4.737.000**	**4.737.000**			**48.265.000**	**48.265.000**
-	Điều chỉnh tăng theo QĐ 617/QĐ-UBND ngày 06/04/2026)			4.737.000	4.737.000				
C	**Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)**								

UỶ BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HÀ HUY TẬP

PHỤ LỤC 03: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Phụ lục kèm theo Quyết đinh số 2093 /QĐ-UBND ngày 23 / /2026 của UBND phường Hà Huy Tập)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi đầu năm 2026 giao	Tiết kiệm chi 10% CCTL	Tiết kiệm thêm 5% ĐTPT, 10% chi ASXH	Dự toán năm 2026 sau Tiết kiệm	Điều chỉnh tăng/ giảm	Dự toán chi năm 2026 sau điều chỉnh
A	**CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG**	**252.608.000**	**3.680.000**	**4.184.250**	**252.608.000**	**9.972.000**	**262.580.000**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**17.425.000**	-	**871.250**	**17.425.000**	-	**17.425.000**
1	Chi Đầu tư xây dựng cơ bản	17.425.000		871.250	16.553.750	-	16.553.750
2	Hỗ trợ đầu tư và thực hiện các nhiệm vụ khác				-		-
3	TK chi 5% để bố trí vốn cho				871.250		871.250
II	**Chi thường xuyên**	**231.670.000**	**3.680.000**	**3.313.000**	**231.670.000**	**9.438.000**	**241.108.000**
1	**Chi quốc phòng**	**2.172.000**	**20.000**	**18.000**	**2.134.000**	**-53.000**	**2.081.000**
+	Chi hoạt động quốc phòng khác	200.000	20.000	18.000	162.000		162.000
+	Chế độ dân quân tự về theo Luật DQTV, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP	1.972.000	-	-	1.972.000	-53.000	1.919.000
	PC chức vụ dân quân tự vệ, thâm niên, đặc thù	*402.000*			*402.000*		*402.000*
	Trợ cấp ngày công, tiền ăn huấn luyện	*1.534.000*			*1.534.000*		*1.534.000*
	Hỗ trợ vật chất, tổng kết thi đua khen thưởng	*36.000*			*36.000*		*36.000*
+	Điều chỉnh giảm chế độ dân quân tự vệ cho công chức Ban chỉ huy quân sự cấp xã theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP					-53.000	
2	**Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội**	**370.000**	**37.000**	**33.300**	**299.700**	-	**299.700**
+	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	370.000	37.000	33.300	299.700		299.700
3	**Chi sự nghiệp Giáo dục**	**87.536.000**	**811.643**	**730.479**	**85.993.878**	-	**85.993.878**
3.1	*Kinh phí chi lương, các khoản theo lương và chi hoạt động*	65.415.000	811.643	730.479	63.872.878		63.872.878
3.2	*Kinh phí tăng lương định kỳ; chế độ học sinh, giáo viên khác, Mua sắm phần mềm, chi chung sự nghiệp giáo dục*	3.605.000			3.605.000		3.605.000
3.3	Chính sách cho học sinh (Tiền ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi; Nghị định 238/2025/NĐ-CP; Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42; Hỗ trơ miễn, giảm học phí theo NĐ 238)	2.766.000			2.766.000		2.766.000
3.4	Phụ cấp thể dục	164.000			164.000		164.000
3.5	KP giáo viên dạy HS khuyết tật	558.000			558.000		558.000
3.6	KP Trung tâm học tập cộng đồng	28.000			28.000		28.000
3.7	Hỗ trợ cơ sở vật chất trường học	15.000.000			15.000.000		15.000.000
4	**Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Chi Thể dục thể thao**	**750.000**	**75.000**	**67.500**	**607.500**	**150.000**	**757.500**
4.1	Văn hóa thông tin; thể dục thể thao	450.000	45.000	40.500	364.500	150.000	514.500
4.2	Bổ sung kinh phí phát thanh cấp xã	90.000	9.000	8.100	72.900		72.900
4.3	KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh" theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC	210.000	21.000	18.900	170.100		170.100
5	**Chi sự nghiệp Y tế**	**4.454.000**	-	-	**4.454.000**	**4.625.300**	**9.079.300**

STT	Nội dung	Dự toán chi đầu năm 2026 giao	Tiết kiệm chi 10% CCTL	Tiết kiệm thêm 5% ĐTPT, 10% chi ASXH	Dự toán năm 2026 sau Tiết kiệm	Điều chỉnh tăng/ giảm	Dự toán chi năm 2026 sau điều chỉnh
5.1	BHYT cho đối tượng NCC	905.000			905.000		905.000
5.2	BHYT cho các đối tượng BTXH, HTXH, CCB, người nghèo	3.549.000			3.549.000		3.549.000
5.3	Quỹ lương, quỹ tiền thưởng, chi hoạt động Trạm y tế phường					4.625.300	4.625.300
	Chi lương và các khoản đóng góp					3.761.700	3.761.700
	Quỹ thưởng theo NĐ 73					247.000	247.000
	Chế độ trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg					7.300	7.300
	Kinh phí hoạt động (Sau khi trừ 10% TK chi TX, 10% chi thực hiện ASXH sau 10% TK chi thực hiện CCTL)					509.300	509.300
	Nâng lương thường xuyên, định kỳ các nội dung khác					100.000	100.000
6	**Chi đảm bảo xã hội**	**42.168.000**	**23.000**	**20.700**	**42.124.300**	**-**	**42.124.300**
+	Định mức theo số lượng xã sau sáp nhập	230.000	23.000	20.700	186.300		186.300
+	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	185.000			185.000		185.000
+	Chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định	909.000			909.000		909.000
+	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ đối tượng 70,75,80,85 tuổi	121.000			121.000		121.000
+	Kinh phí chúc thọ đối tượng 95 và trên 100 tuổi	24.000			24.000		24.000
+	Kinh phí chúc thọ và in khung, thiếp đối với đối tượng tròn 90 tuổi, tròn 100 tuổi	59.000			59.000		59.000
+	Tặng quà người có công với cách mạng, thân nhân người có công, CCB Tết nguyên đán	27.000			27.000		27.000
+	Tặng quà người có công với cách mạng, thân nhân người có công, CCB Ngày TBLS 27/7	26.000			26.000		26.000
+	Lãnh đạo tỉnh tặng quà người có công tiêu biểu (1 người/1 xã, phường, 2.000.000 đồng quà tiền mặt, 500.000 đồng hiện vật) nhân dịp Tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7	5.000			5.000		5.000
+	Đại diện thân nhân liệt sỹ, thờ cúng BMVNAH (tiền mặt để mua lễ vật thắp hương Tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7)	278.000			278.000		278.000
+	Bảo trợ xã hội theo NĐ 20/2021/NĐ-CP và hưu trí xã hội theo NĐ 176/2025/NĐ-CP	14.159.000			14.159.000		14.159.000
+	Mai táng phí cho các đối tượng CCB (theo các Quyết định của TTCP)	702.000			702.000		702.000
+	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi NCC với cách mạng, thân nhân NCC với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến	25.398.000			25.398.000		25.398.000
+	Quà tặng tết cổ truyền hàng năm (theo đề xuất của Sở Y tế tại Văn bản số 4358/SYT-BTXH-PCTNXH ngày 14/11/2025)	45.000			45.000		45.000
7	**Sự nghiệp KH&CN**	**150.000**	**15.000**	**13.500**	**121.500**	**-**	**121.500**
	Bổ sung kinh phí cho cấp xã để thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	150.000	15.000	13.500	121.500		121.500
8	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**60.764.000**	**1.889.358**	**1.701.519**	**57.173.123**	**-197.000**	**56.976.123**

STT	Nội dung	Dự toán chi đầu năm 2026 giao	Tiết kiệm chi 10% CCTL	Tiết kiệm thêm 5% ĐTPT, 10% chi ASXH	Dự toán năm 2026 sau Tiết kiệm	Điều chỉnh tăng/ giảm	Dự toán chi năm 2026 sau điều chỉnh
+	Bổ sung kinh phí kiến thiết thị chính, dịch vụ công ích	10.000.000	1.000.000	900.000	8.100.000		8.100.000
+	Quỹ lương, quỹ tiền thưởng, chi hoạt động Trung tâm DVTH cấp xã	1.080.508	13.855	12.469	1.054.184	84.830	1.139.014
	Chi lương và các khoản đóng góp	870.330			870.330	73.181	943.511
	Quỹ thưởng theo NĐ 73	71.632			71.632		71.632
	Kinh phí hoạt động	138.546	13.855	12.469	112.222	11.649	123.871
+	Chi hoạt động khác	296.492	29.649	26.684	240.158	-240.158	0
+	Thuỷ lợi phí	246.000			246.000		246.000
+	Đất trồng lúa	2.046.000			2.046.000		2.046.000
+	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	6.075.000	743.855	670.565	4.660.580	-41.672	4.618.908
+	Kinh phí quản lý, bảo trì, bảo dưỡng đường bộ, đường thuỷ năm 2026	1.020.000	102.000	91.800	826.200		826.200
+	Tăng cường cơ sở vật chất	40.000.000			40.000.000		40.000.000
9	**Sự nghiệp môi trường**	**2.500.000**	**250.000**	**225.000**	**2.025.000**		**2.025.000**
10	**Chi khác**	**930.000**	**93.000**	**83.700**	**753.300**		**753.300**
11	**Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**29.876.000**	**465.948**	**419.353**	**28.990.699**	**776.000**	**29.766.699**
11.1	***HĐND-UBND phường***	**21.137.921**	**289.670**	**260.703**	**20.587.549**	**45.000**	**20.632.549**
a	***Hội đồng nhân dân phường***	**953.000**	**35.500**	**31.950**	**885.550**	**120.000**	**1.005.550**
+	Phụ cấp đại biểu HĐND	598.000			598.000		598.000
+	Kinh phí hoạt động; kinh phí các kỳ họp của HĐND, phiên họp của Thường trực HĐND	355.000	35.500	31.950	287.550	120.000	407.550
b	***Văn phòng HĐND-UBND***	**20.184.921**	**254.170**	**228.753**	**19.701.999**	**-75.000**	**19.626.999**
+	Lương, phụ cấp theo quỹ lương	7.640.474			7.640.474		7.640.474
	Điều chỉnh giảm Kinh phí chi lương, phụ cấp cho công chức Ban chỉ huy quân sự cấp xã (Chi					-265.000	
+	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	513.752			513.752		513.752
+	Chi hoạt động	1.621.696	162.170	145.953	1.313.574		1.313.574
+	Kinh phí hoạt động trung tâm hành chính công	200.000	20.000	18.000	162.000		162.000
+	Chế độ bán chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 111/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	7.770.000			7.770.000		7.770.000
+	Chế độ đặc thù đối với CBCCVC chuyên trách công nghệ thông tin theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP, Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND	68.000			68.000		68.000
+	Hỗ trợ KP HĐ111 theo số lượng được cấp có thẩm quyền giao	93.000			93.000		93.000
+	PC tôn giáo và các các hoạt động tôn giáo	100.000	10.000	9.000	81.000		81.000
+	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho thành viên Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết 129/2024/NQ-HĐND	1.558.000			1.558.000		1.558.000

STT	Nội dung	Dự toán chi đầu năm 2026 giao	Tiết kiệm chi 10% CCTL	Tiết kiệm thêm 5% ĐTPT, 10% chi ASXH	Dự toán năm 2026 sau Tiết kiệm	Điều chỉnh tăng/ giảm	Dự toán chi năm 2026 sau điều chỉnh
+	Chi bồi dưỡng tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại; chi cải cách hành chính; chi đào tạo tập huấn và các nhiệm vụ chuyên môn khác	500.000	50.000	45.000	405.000	190.000	595.000
+	Chi triển khai các hoạt động thu thuế; tổ chức các hoạt động ngày doanh nhân	120.000	12.000	10.800	97.200		97.200
11.2	***Văn phòng Đảng ủy***	**6.020.677**	**122.169**	**109.952**	**5.788.556**	**300.000**	**6.088.556**
+	Lương, phụ cấp theo quỹ lương	3.470.830			3.470.830		3.470.830
+	Hoạt động chung theo lương	736.686	73.669	66.302	596.716		596.716
+	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	229.161			229.161		229.161
+	Kinh phí tặng thưởng kèm theo Huy hiệu Đảng	686.000			686.000		686.000
+	Hỗ trợ hoạt động các ban đảng và Ban Công tác 35	400.000	40.000	36.000	324.000	250.000	574.000
+	Hỗ trợ KP phục vụ hoạt động cấp uỷ theo Quy định số 44/QĐ-TU ngày của Tỉnh uỷ	93.000			93.000		93.000
+	Hỗ trợ KP HĐ111 theo số lượng được cấp có thẩm quyền giao	98.000			98.000		98.000
+	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên theo Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của BCH Trung ương	194.000			194.000		194.000
+	Phụ cấp cán bộ Uỷ ban kiểm tra cấp xã theo Kết luận số 18/KL-TU ngày 24/9/2015 của Tỉnh uỷ	28.000			28.000		28.000
+	Chỉnh lý tài liệu, hồ sơ					50.000	50.000
+	Hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư TW Đảng	85.000	8.500	7.650	68.850		68.850
11.3	***Ủy ban Mặt trận Tổ quốc***	**2.016.210**	**44.110**	**39.699**	**1.932.402**	**80.000**	**2.012.402**
+	Lương, phụ cấp theo quỹ lương	1.465.712			1.465.712		1.465.712
+	Chi hoạt động thường xuyên và nhiệm vụ khác	311.098	31.110	27.999	251.990		251.990
+	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	95.360			95.360		95.360
+	Kinh phí hoạt động các tổ chức chính trị - xã hội: Đoàn thanh niên; hội phụ nữ; hội nông dân; Hội cựu chiến binh	120.000	12.000	10.800	97.200	80.000	177.200
+	Hoạt động ban thanh tra nhân dân	10.000	1.000	900	8.100		8.100
+	PC tôn giáo	14.040			14.040		14.040
11.4	**Kinh phí nâng lương thường xuyên, định kỳ, kinh phí chi quản lý hành chính; mua sắm**	**701.192**	**10.000**	**9.000**	**682.192**	**351.000**	**1.033.192**
12	**Kinh phí Tiết kiệm chi năm 2026**		-	-	**6.993.000**	**4.136.700**	**11.129.700**
+	Kinh phí Cải cách tiền lương từ 10 % tiết kiệm chi thường xuyên (Theo QĐ QĐ 617/QĐ-UBND ngày 06/04/2026)				3.680.000	62.000	3.742.000
+	Kinh phí chi an sinh xã hội từ 10 % tiết kiệm (sau tiết kiệm chi TX để bố trí CCTL) QĐ 617/QĐ-UBND ngày 06/04/2026)				3.313.000	49.700	3.362.700
+	Kinh phí Cải cách tiền lương (Bố trí từ nguồn tăng thu ngân sách)					4.025.000	
III	**Dự phòng NS**	**3.513.000**			**3.513.000**	**534.000**	**4.047.000**

STT	Nội dung	Dự toán chi đầu năm 2026 giao	Tiết kiệm chi 10% CCTL	Tiết kiệm thêm 5% ĐTPT, 10% chi ASXH	Dự toán năm 2026 sau Tiết kiệm	Điều chỉnh tăng/ giảm	Dự toán chi năm 2026 sau điều chỉnh
1	Chi công tác bầu cử	500.000			500.000		500.000
2	Chi công tác diễn tập phòng thủ	500.000			500.000		500.000
3	Chi công tác dự phòng khác	2.513.000			2.513.000	534.000	3.047.000

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG